TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BA TRI** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 73/2022/HN-ST
Ngày: 24/6/2022
V/v "*yêu cầu không công nhận vợ chồng*"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Long.

*Các Hội thẩm nhân dân:*1. Ông Lê Quang Tiến.

2. Bà Huỳnh Thị Mỹ Linh.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Phạm Đình Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm – kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 6 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 232/2022/TLST-HNGĐ ngày 18/4/2022 về việc "*Yêu cầu không công nhận vợ chồng*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 67/2022/QĐXX-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn*:** Chị Cao Kim Q, sinh năm 1983 (yêu cầu xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Số 274/GC, ấp A, xã B, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn*: Anh Trần Ngọc T, sinh năm 1977 (yêu cầu xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Số 274/GC, ấp A, xã B, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 23/02/2022 và đơn yêu cầu xét xử vắng mặt đề ngày 06/4/2022, chị Cao Kim Q trình bày:

Về hôn nhân: chị và anh Trần Ngọc T cưới nhau năm 2001, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. chị và anh T sống hạnh phúc đến năm 2021 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống nên làm cho cuộc sống chung không còn hạnh phúc. Sau khi xảy ra mâu thuẫn, anh chị cũng có ngồi lại giải quyết mâu thuẫn nhưng cũng không được nên đã ly thân từ tháng 11/2021 đến nay. Hiện nay chị không còn tình cảm với anh T và cũng không muốn tiếp tục sống chung với anh T nữa. Do chị và anh T không có đăng ký kết hôn nên chị yêu cầu Tòa án không công nhận chị với anh Trần Ngọc T là vợ chồng.

Về con chung: chị và anh T có 02 con chung tên là Trần Thị Huỳnh T1, sinh ngày 08/11/2021 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết và Trần Thị Hoài T2, sinh ngày: 30/5/2006 hiện đang sống với chị. Khi Tòa án lấy ý kiến cháu T2 thì cháu T2 cũng có nguyện vọng sống với chị nên chị yêu cầu tiếp tục nuôi cháu T2 và tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: không có.

** Tại bản tự khai và đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt đề ngày 06/4/2022, anh Trần Ngọc T trình bày:*

Về hôn nhân: anh thống nhất với lời trình bày của chị Q về thời gian cưới nhau, nguyên nhân anh và chị Q không có đăng ký kết hôn cũng như quá trình chung sống xảy ra mâu thuẫn và thời gian gần 06 tháng nay không còn sống chung với nhau nữa. Hiện nay chị Q không còn tình cảm và cũng không muốn sống chung với anh nữa nên đã yêu cầu Tòa án không công nhận vợ chồng với anh thì anh cũng đồng ý.

Về con chung: anh và chị Q có 02 con chung tên là Trần Thị Huỳnh T1, sinh ngày 08/11/2021 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết và Trần Thị Hoài T2, sinh ngày: 30/5/2006 hiện đang sống với chị Q. Khi Tòa án lấy ý kiến cháu T2 thì cháu T2 cũng có nguyện vọng sống với chị Q nên anh đồng ý để cháu T2 cho chị Q tiếp tục nuôi nuôi dưỡng và anh không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: không có

Về nợ chung: không có.

** Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:*

- Về thủ tục tố tụng: Xét thấy trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự. Thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt nhưng đã có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, vụ án đưa ra xét xử đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Áp dụng các Điều 14, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình; đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận chị Cao Kim Q và anh Trần Ngọc T là vợ chồng. Về con chung: Đề nghị để cháu Trần Thị Hoài T2, sinh ngày 30/5/2006 cho chị Q trực tiếp nuôi dưỡng và ghi nhận sự tự nguyện của chị Q không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Riêng cháu Trần Thị Huỳnh T1, sinh ngày 08/11/2021 đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết Về tài sản chung, nợ chung: không có nên đề nghị không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho chị Cao Kim Q và anh Trần Ngọc T. Tại phiên tòa sơ thẩm, chị Q và anh T đều vắng mặt nhưng đã có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị Q và anh T.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: chị Cao Kim Q và anh Trần Ngọc T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2001 nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống đôi bên có xảy ra mâu thuẫn, không còn sống chung với nhau nữa rồi sống ly thân từ năm 2021 đến nay mà không thể hàn gắn được tình cảm với nhau. Trong suốt quá trình tố tụng cũng như tại đơn yêu cầu xét xử vắng mặt của bà chị Q và anh T đều thể hiện ý kiến không muốn hàn gắn tình cảm mà thống nhất yêu cầu Tòa án không công nhận chị Q và anh T là vợ chồng.

Xét mối quan hệ hôn nhân của chị Q và anh T sống như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Trong cuộc sống chung của đôi bên đã xảy ra mâu thuẫn, sống không có hạnh phúc và hiện nay đôi bên không có thiện chí hàn gắn. Vì vậy, việc chị Q yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với anh T là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 9, khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Xét yêu cầu của chị Q về việc yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng con chung là Trần Thị Hoài T2, sinh ngày 30/5/2006; Hội đồng xét xử xét thấy tại biên bản lấy ý kiến ngày 069/5/2022 của Tòa án, cháu T2 có nguyện vọng sống với mẹ. Trong quá trình tố tụng và đơn yêu cầu xét xử vắng mặt của anh T cũng thể hiện ý kiến đồng ý để cháu T2 cho chị Q tiếp tục nuôi dưỡng nên yêu cầu trực tiếp nuôi cháu T2 của chị Q là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Riêng cháu Trần Thị Huỳnh T1, sinh ngày 08/11/2021 đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết

[2.3] Tài sản chung: không có.

[2.4] Về nợ chung: không có.

[3]. Xét ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri là có căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), Cao Kim Q có nghĩa vụ nộp theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 9, 14, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận chị Cao Kim Q và anh Trần Ngọc T là vợ chồng.

2. Về con chung: chị Cao Kim Q có quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Thị Hoài T2, sinh ngày 30/5/2006 (tại biên bản lấy ý kiến ngày 09/5/2022 của Tòa án, cháu T2 có nguyện vọng sống với mẹ). Cháu Trần Thị Huỳnh T1 đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Q không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Anh Trần Văn T có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung sau này, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không có.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), Cao Kim Q có nghĩa vụ phải nộp nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0003972 ngày 21/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Án phí, chị Q đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- UBND xã B;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Phạm Văn Long